

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

184/2 Lê Văn Sỹ – Phường 10 – Q.Phú Nhuận – Tp.HCM

Tel : 8 440 448 – 8 443 869

Fax : 8 440 446

----- o O o -----

MST : 0300470246

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o O o -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2015

- | | |
|-------------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a - DN |

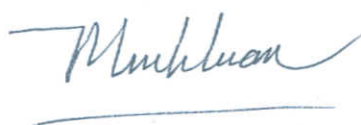
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253,490,006,722	262,654,650,574
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TIỀN	110		17,744,638,689	14,988,765,276
1. Tiền	111	V.01	17,744,638,689	14,988,765,276
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	25,000,000,000	25,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		129,142,541,735	109,823,229,634
1. Phải thu khách hàng (131)	131		122,855,698,752	99,288,368,527
2. Trả trước cho người bán (331)	132		1,924,957,322	5,221,934,652
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138)	135	V.03	5,631,223,149	6,683,263,943
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1,269,337,488	-1,370,337,488
IV. HÀNG TỒN KHO	140		79,779,048,984	109,078,901,409
1. Hàng tồn kho	141	V.04	79,779,048,984	109,078,901,409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1,823,777,314	3,763,754,255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			262,184,800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,727,947,625	3,250,037,635
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		95,829,689	251,531,820
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119,991,457,705	119,596,741,476
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
1. Vốn ở các đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		115,459,297,705	115,064,581,476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	107,062,573,371	106,595,527,976
- Nguyên giá	222		199,663,966,944	195,297,338,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-92,601,393,573	-88,701,810,421
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,396,724,334	8,469,053,500
- Nguyên giá	228		9,988,160,506	9,988,160,506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,591,436,172	-1,519,107,006
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		4,532,160,000	4,532,160,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,532,160,000	4,532,160,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		373,481,464,427	382,251,392,050
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		94,112,305,480	110,622,261,893
I. NỢ NGẮN HẠN	310		94,112,305,480	110,622,261,893

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23,236,494,234	25,876,754,859
2. Phải trả người bán	312		52,708,421,744	60,877,510,312
3. Người mua trả tiền trước	313		1,333,966,911	1,874,443,803
4. Thuế và các khoản nộp Nhà Nước	314	V.16	1,431,084,431	1,604,221,524
5. Phải trả công nhân viên	315		3,115,675,115	3,019,455,650
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	8,976,615,041	10,732,943,741
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2,000,000,000	5,015,000,000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,310,048,004	1,621,932,004
II. NỢ DÀI HẠN	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351,416)	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		279,369,158,947	271,629,130,157
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	279,369,158,947	271,629,130,157
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,000,000,000	87,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,477,983,200	77,477,983,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13,030,515,170	13,030,515,170
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58,973,605,068	58,973,605,068
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,143,518,535	7,143,518,535
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		35,743,536,974	28,003,508,184
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		373,481,464,427	382,251,392,050

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nghiêm Minh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hoàng Thế Bắc



P. TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Bửu Trương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

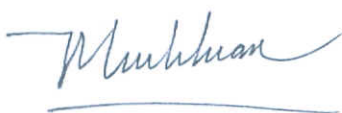
Quý 1 Năm 2015						
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước	LK Kỳ này	LK Kỳ trước
1.DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	VI.25	110,192,535,818	94,620,408,295	110,192,535,818	94,620,408,295
2.CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02		1,105,223,529	68,455,165	1,105,223,529	68,455,165
- CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI	03		43,243,469		43,243,469	
- GIẢM GIÁ HÀNG BÁN	04					
- HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI	05		1,061,980,060	68,455,165	1,061,980,060	68,455,165
3.DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ(10=01-02)	10		109,087,312,289	94,551,953,130	109,087,312,289	94,551,953,130
4.GIA VỐN BÁN HÀNG	11	VI.27	91,647,048,140	74,052,965,129	91,647,048,140	74,052,965,129
5.LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ.(20=10-11)	20		17,440,264,149	20,498,988,001	17,440,264,149	20,498,988,001
6.DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26	108,472,596	44,122,596	108,472,596	44,122,596
7.CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28	283,701,043	437,358,853	283,701,043	437,358,853
- TRONG ĐÓ : LÃI VAY PHẢI TRẢ	23		283,701,043	436,818,853	283,701,043	436,818,853
8.CHI PHÍ BÁN HÀNG	24		5,180,622,162	3,173,985,382	5,180,622,162	3,173,985,382
9.CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		5,039,062,535	5,832,410,922	5,039,062,535	5,832,410,922
10.LỢI NHUẬN THUẬN TỬ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(30=20+(21-22)-(24+25))	30		7,045,351,005	11,099,355,440	7,045,351,005	11,099,355,440
11.THU NHẬP KHÁC	31		3,425,021,586	4,519,706,769	3,425,021,586	4,519,706,769
12.CHI PHÍ KHÁC	32		317,983,372	4,437,040,612	317,983,372	4,437,040,612
11.LỢI NHUẬN KHÁC(40 = 31 - 32)	40		3,107,038,214	82,666,157	3,107,038,214	82,666,157
12.TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (50 = 30 + 40)	50		10,152,389,219	11,182,021,597	10,152,389,219	11,182,021,597
13.CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	2,412,360,429	1,942,062,667	2,412,360,429	1,942,062,667
16.CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	52	VI.30				
17.LỢI NHUẬN SAU THUẾ (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,740,028,790	9,239,958,930	7,740,028,790	9,239,958,930
18.LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	70		890	1,062	890	1,062

TpHCM, ngày 18 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Nghiêm Minh Tuấn



Hoàng Thế Bắc



Lê Bửu Trương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

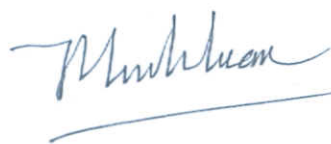
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		10,152,389,219	11,182,021,597
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		3,971,912,318	3,614,503,967
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			(540,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,812,146,316)	(4,652,208,675)
- Chi phí lãi vay	6		283,701,043	436,818,853
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		12,595,856,264	10,580,595,742
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(17,572,497,518)	(11,636,647,559)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29,299,852,425	(597,539,333)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11,933,798,027)	1,055,700,809
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		262,184,800	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(283,701,043)	(436,818,853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,451,058,184)	(4,030,835,315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		146,929,019	1,124,634,462
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(409,477,747)	(2,456,689,710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,654,289,989	(6,397,599,757)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,366,628,547)	(599,513,852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108,472,596	44,122,596

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,258,155,951)	(555,391,256)
---	----	-----------------	---------------

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20,218,389,233	43,246,245,445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22,858,649,858)	(36,118,017,765)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,260,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,640,260,625)	7,117,967,680
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	2,755,873,413	164,976,667
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,988,765,276	17,567,621,915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	17,744,638,689	17,732,598,582

Lập ngày 18 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Nghiêm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Bắc

P. Tổng Giám đốc



Lê Bửu Trương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn :

- Cổ đông góp vốn

+ Nhà nước	: 29,64%
+ Cổ đông trong Công ty	: 25,56%
+ Cổ đông ngoài Công ty	: 44,80%

+ Trong đó : Cổ đông nước ngoài : 2,07%

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

- Áp dụng thuế suất thuế TNDN 22%

I - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

II - Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành :

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

Vì vậy bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Theo tỷ giá ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kiểm kê thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

Theo thực tế phát sinh

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo thực tế phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo quy định

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Căn cứ hợp đồng, hoá đơn,...

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Theo thực tế phát sinh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo quy định

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối quý I

821,815,279
16,922,823,410

17,744,638,689

Đầu năm

166,453,073
14,822,312,203

14,988,765,276

2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác

Trong đó :

+Tiền gửi VND NH Vietcombank kỳ hạn 12 tháng

Cộng

Cuối quý I

-

Đầu năm

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Trong đó :

- + Bảo hiểm XH + YT nộp thừa
- + Thuế TNCN khấu trừ tại nguồn
- + Phải thu khác
- + Tạm ứng

Cuối quý I

5,631,223,149

5,631,223,149

Đầu năm

6,683,263,943

6,683,263,943

	Cộng	5,631,223,149	6,683,263,943
4 - Hàng tồn kho		Cuối quý I	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		46,966,401,195	55,210,673,119
- Công cụ, dụng cụ		476,975,125	772,587,946
- Chi phí SX, KD dở dang		5,838,652,672	5,701,652,543
- Thành phẩm		26,488,165,954	34,072,560,060
- Hàng gửi đi bán		8,854,038	13,321,427,741
Cộng giá gốc hàng tồn kho :		79,779,048,984	109,078,901,409

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý I	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,727,947,625	3,250,037,635
Cộng	1,727,947,625	3,250,037,635
6 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý I	Đầu năm
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý I	Đầu năm
Cộng	-	-

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu năm	93,482,777,459	91,601,511,753	5,408,306,607	4,804,742,578		195,297,338,397
- Mua trong năm		4,366,628,547				4,366,628,547
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư Cuối quý I	93,482,777,459	95,968,140,300	5,408,306,607	4,804,742,578		199,663,966,944
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16,057,644,703	64,821,537,737	3,881,334,523	3,750,194,958	191,098,500	88,701,810,421
- Khấu hao trong năm	885,498,105	2,774,479,778	124,377,831	115,227,438		3,899,583,152
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư Cuối quý I	16,943,142,808	67,596,017,515	4,005,712,354	3,865,422,396	191,098,500	92,601,393,573
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	77,425,132,756	26,779,974,016	1,526,972,084	1,054,547,620	(191,098,500)	106,595,527,976
- Tại ngày Cuối quý I	76,539,634,651	28,372,122,785	1,402,594,253	939,320,182	(191,098,500)	107,062,573,371

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	9,223,160,506		765,000,000			9,988,160,506

- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư Cuối quý I	9,223,160,506		765,000,000		9,988,160,506
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,519,107,006				1,519,107,006
- Khấu hao trong năm	72,329,166				72,329,166
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư Cuối quý I	1,591,436,172				1,591,436,172
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	8,469,053,500				8,469,053,500
- Tại ngày Cuối quý I	8,396,724,334				8,396,724,334

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối quý I

Đầu năm

- Chi phí XDCCB dở dang

Trong đó : Những công trình lớn :

- Xây dựng nhà máy GMP-WHO tại BD

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :

13 - Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối quý I		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		4,532,160,000		4,532,160,000
- Mua cổ phần Công ty CP Y DP Việt Nam	400	40,000,000	400	40,000,000
- Mua cổ phần Công ty CP DP Pharmedic	3,846	9,660,000	3,846	9,660,000
- Mua cổ phần Công ty CP Mekophar	72,600	2,300,000,000	72,600	2,300,000,000
- Mua cổ phần Công ty CP Dược Phẩm OPC	153,562	2,182,500,000	153,562	2,182,500,000
Cộng		4,532,160,000		4,532,160,000

14 - Chi phí trả trước dài hạn

Cuối quý I

Đầu năm

- Chi phí trả trước

Cộng

-

15 - Vay và nợ ngắn hạn

Cuối quý I

Đầu năm

- Vay ngắn hạn

23,236,494,234

25,876,754,859

Trong đó :

- Vay ngắn hạn NH Vietcombank

23,236,494,234

25,876,754,859

- Vay ngắn hạn NH Vietinbank

- Vay ngắn hạn NH HSBC

Cộng

23,236,494,234

25,876,754,859

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối quý I

Đầu năm

- Thuế GTGT

- Thuế xuất, nhập khẩu

(57,459,001)

- Thuế TNDN

1,505,085,720

1,543,783,475

- Thuế thu nhập cá nhân

(16,542,288)

60,438,049

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

1,431,084,431

1,604,221,524

17 - Chi phí phải trả

Cuối quý I

Đầu năm

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Cộng			
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý I	Đầu năm	
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn	110,780,234	110,751,024	
- Bảo hiểm xã hội, y tế	(755,584,979)		
- Bảo hiểm thất nghiệp	439,906,131	407,224,856	
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Chi phí nhập khẩu	(223,123)		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,181,736,778	10,214,967,861	
Trong đó :			
- Cổ tức cổ đông :	1,288,295,860	1,288,295,860	
Cộng	8,976,615,041	10,732,943,741	
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý I	Đầu năm	
- Vay dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
20 - Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn	Cuối quý I	Đầu năm	
- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam		9,006,000,000	
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn	Cuối quý I	Đầu năm	
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng			

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Triệu đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CP quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	87,000	77,478	13,030				58,974	7,143	243,625
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước	87,000	77,478	13,031	-	-	-	58,974	7,143	243,626
Số dư cuối năm trước	87,000	77,478	13,031	-	-	-	58,974	7,143	243,626
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi tăng trong năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư Cuối quý I nay	82,870	77,065	13,031	-	-	-	58,974	7,143	243,626

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : Triệu đồng

	Cuối quý I	Đầu năm
- Vốn góp Nhà nước	25,790	25,790
- Vốn góp các đối tượng khác	61,210	61,210
Cộng	87,000	87,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý I	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	87,000,000,000	87,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối trong năm	87,000,000,000	87,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường : 20%/năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	Cuối quý I	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,700,000	8,700,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,700,000	8,700,000
+ Cổ phiếu thường	8,700,000	8,700,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,700,000	8,700,000
+ Cổ phiếu thường	8,700,000	8,700,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		

e - Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối quý I	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	58,973,605,068	58,973,605,068
- Quỹ dự phòng tài chính	7,143,518,535	7,143,518,535
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,310,048,004	1,621,932,004

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Theo quy định

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Cuối quý I/2015	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối quý I/2015	Đầu năm
1 - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		



1702
G T
HÁ
RUNK
PH
P.H

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đvt: VN đồng)

	Cuối quý I/2015	Cuối quý I/2014
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	110,192,535,818	94,620,408,295
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	110,192,535,818	94,620,408,295
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1,105,223,529	68,455,165
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	43,243,469	
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1,061,980,060	68,455,165
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	109,087,312,289	94,551,953,130
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	109,087,312,289	94,551,953,130
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối quý I/2015	Cuối quý I/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	91,647,048,140	74,052,965,129
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	91,647,048,140	74,052,965,129
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối quý I/2015	Cuối quý I/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,912,526	28,122,596
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	88,560,070	16,000,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	108,472,596	44,122,596
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối quý I/2015	Cuối quý I/2014
- Lãi tiền vay	283,701,043	436,818,853
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng :	283,701,043	436,818,853
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối quý I/2015	Cuối quý I/2014
- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,412,360,429	1,942,062,667
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2,412,360,429

1,942,062,667

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Cuối quý I/2015

Cuối quý I/2014

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Cuối quý I/2015

Cuối quý I/2014

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

37,699,868,338

49,752,101,095

- Chi phí nhân công

4,752,030,742

3,121,906,231

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

3,453,212,330

3,119,546,574

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

1,162,390,879

739,768,748

- Chi phí khác bằng tiền

361,264,000

232,287,000

Cộng

47,428,766,289

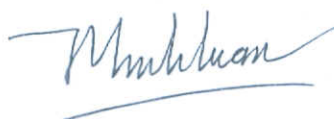
56,965,609,648

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập Ngày 18 tháng 05 năm 2015

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nghiêm Minh Tuấn



Hoàng Thế Bắc



Lê Bửu Trương

C. P. ★ H. M.